

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
MÙA KHÔ NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH QUẢNG TRỊ**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất.....	3
1.2.2. Mức nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	9
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	13
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	13
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh).....	13
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)	14
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)	15
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$).....	17
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d1)	17
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	20
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	20
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	20

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất mùa tỉnh Quảng Trị được biên soạn 1 năm 2 lần vào mùa mưa và mùa khô để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định pháp luật.

Tỉnh Quảng Trị là một tỉnh thuộc lưu vực sông Thạch Hãn và sông Gianh có diện tích tự nhiên là 12.700km². Mùa khô diễn ra từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Nội dung chính của bản tin mùa khô bao gồm: Thông báo mực nước và chất lượng nước mùa mưa năm 2025; dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2026 tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước, chất lượng nước mùa mưa trong phạm vi 51 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

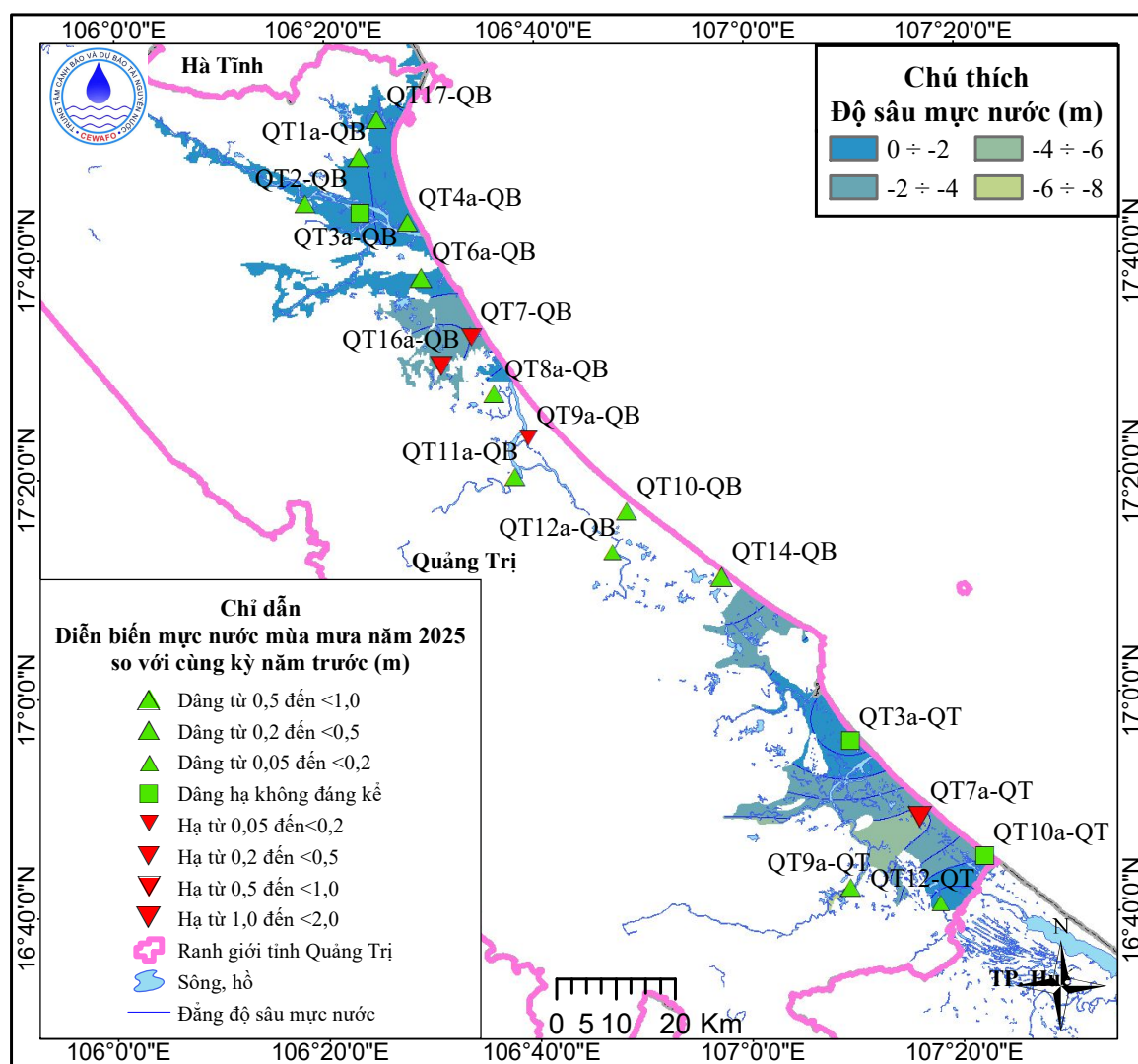
Nguồn nước dưới đất tỉnh Quảng Trị phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$) và tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d_1). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 1.158.971,1m³/ngày, tầng chứa nước qp là 432.569,5m³/ngày, tầng chứa nước n là 227,1m³/ngày, tầng chứa $\beta(n-q)$ là 371,3m³/ngày và tầng chứa nước d_1 là 42.764,3m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,97m tại xã Sen Nưư (QT14-QB) và giá trị hạ thấp nhất là 1,49m tại xã Triệu Cơ (QT7a-QT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,17m tại xã Hoà Trạch (QT17-QB) và sâu nhất là -5,86m tại phường Quảng Trị (QT9a-QT).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tăng qh

Bảng 1. Tổng hợp mực nước trung bình tháng mùa mưa tăng qh (m)

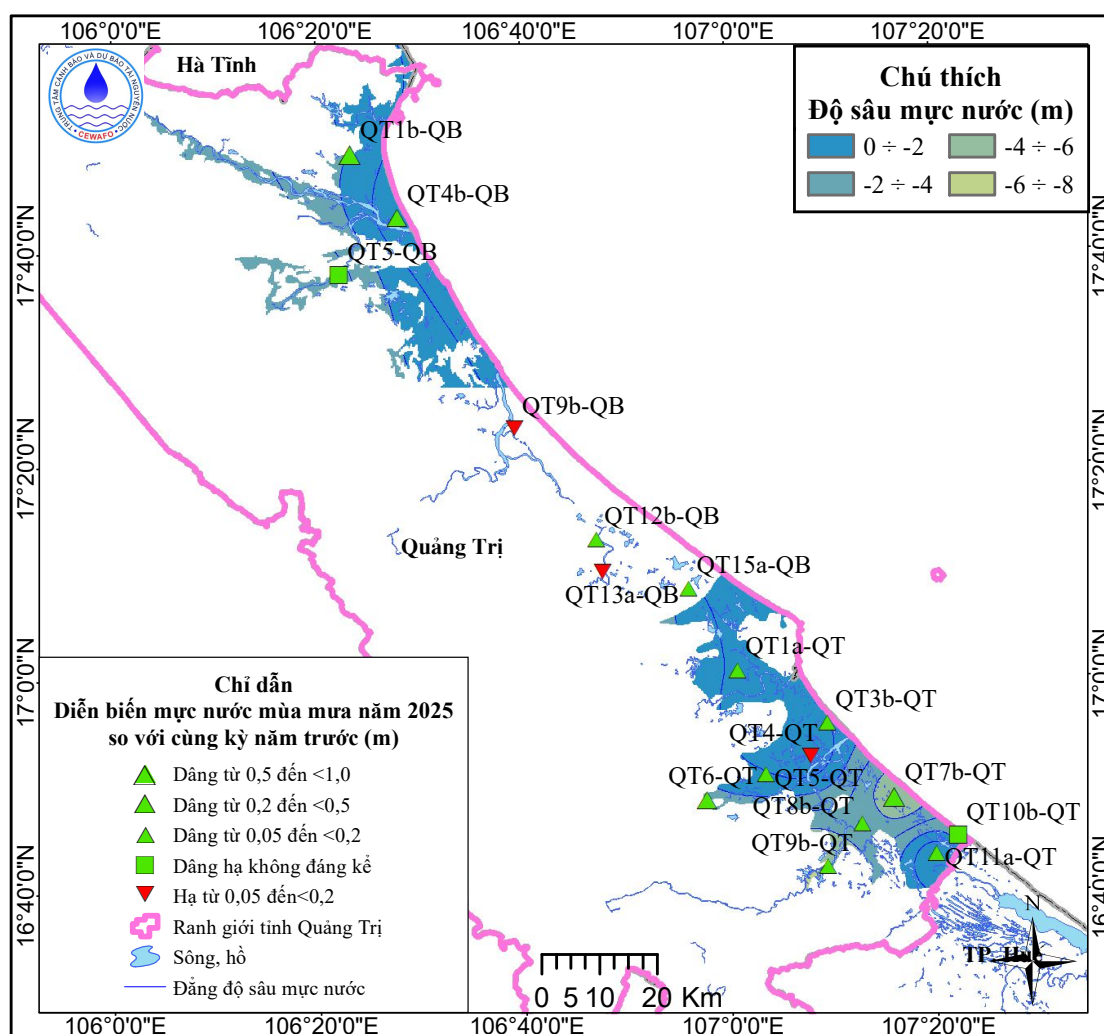
Thời gian Vị trí	T9/2025	T10/2025	T11/2025	T12/2025
xã Trung Thuần (QT1a-QB)	-0,90	-0,81	-0,97	-1,54
xã Nam Ba Đồn (QT2-QB)	-1,06	-0,96	-1,09	-1,23
xã Nam Gianh (QT3a-QB)	-1,45	-1,17	-1,16	-1,38
phường Bắc Gianh (QT4a-QB)	-0,26	-0,22	-0,25	-0,15
xã Đông Trạch (QT6a-QB)	-1,73	-0,90	-1,03	-1,29
xã Hoàn Lão (QT7-QB)	-3,41	-3,10	-2,64	-2,70
phường Đồng Hới (QT8a-QB)	-0,18	-0,16	-0,12	-0,26
xã Quảng Ninh (QT9a-QB)	-1,16	-1,03	-0,70	-0,98
xã Cam Hồng (QT10-QB)	-2,52	-1,92	-1,60	-1,90
xã Trường Ninh (QT11a-QB)	-1,66	-1,46	-1,36	-1,49
xã Lệ Thủy (QT12a-QB)	-1,84	-1,31	-1,16	-1,56
xã Sen Nưư (QT14-QB)	-3,81	-3,82	-3,12	-3,33

Vị trí \ Thời gian	T9/2025	T10/2025	T11/2025	T12/2025
xã Nam Trạch (QT16a-QB)	-4,05	-3,61	-3,24	-3,02
xã Hoà Trạch (QT17-QB)	-0,15	-0,14	-0,21	-0,17
xã Cửa Việt (QT3a-QT)	-0,84	-0,60	-0,42	-0,48
xã Triệu Cơ (QT7a-QT)	-3,65	-4,23	-4,31	-4,54
phường Quảng Trị (QT9a-QT)	-6,97	-6,39	-4,69	-5,39
xã Mỹ Thủy (QT10a-QT)	-2,28	-2,07	-1,96	-2,11
xã Diên Sanh (QT12-QT)	-0,71	-0,08	-0,40	-0,66

2.1.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,79m tại xã Triệu Cơ (QT7b-QT) và giá trị hạ thấp nhất là 0,05m tại xã Trường Phú (QT13a-QB).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,09m tại xã Mỹ Thủy (QT11a-QT) và sâu nhất là -6,02m tại phường Quảng Trị (QT9b-QT).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa 2025 tầng qp

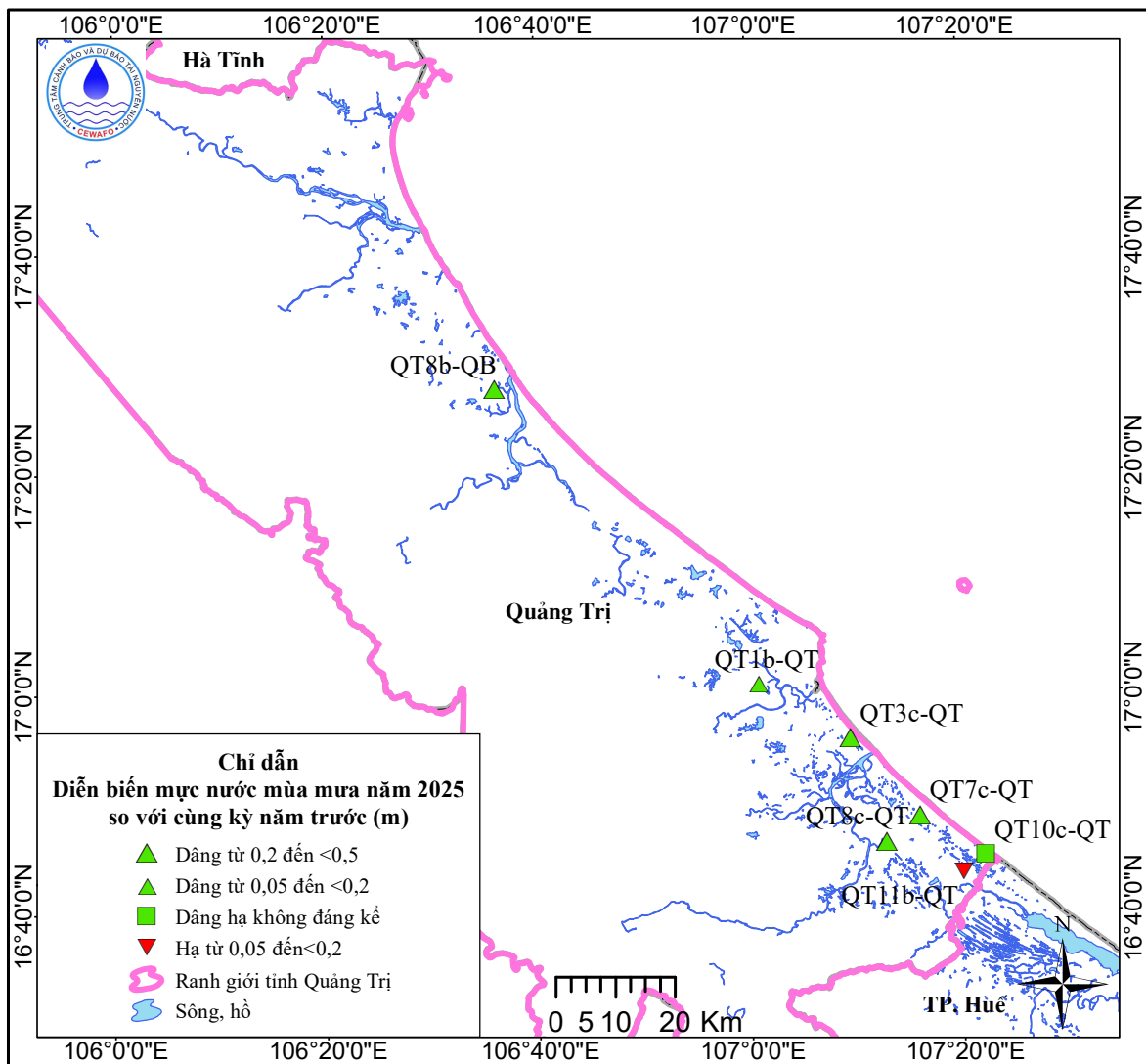
Bảng 2. Tổng hợp mực nước trung bình tháng mùa mưa tăng qđ (m)

Vị trí \ Thời gian	T9/2025	T10/2025	T11/2025	T12/2025
xã Trung Thuần (QT1b-QB)	-1,79	-1,77	-1,97	-2,05
phường Bắc Gianh (QT4b-QB)	-0,28	-0,23	-0,20	-0,21
xã Bồ Trạch (QT5-QB)	-3,82	-3,63	-2,79	-2,84
xã Quảng Ninh (QT9b-QB)	-1,02	-0,87	-0,76	-0,89
xã Lệ Thủy (QT12b-QB)	-0,73	-0,33	-0,35	-0,64
xã Trường Phú (QT13a-QB)	-3,94	-3,41	-2,75	-3,75
xã Sen Nưư (QT15a-QB)	-1,56	-1,45	-0,88	-0,87
xã Vĩnh Thủy (QT1a-QT)	-1,12	-0,98	-0,43	-0,62
xã Cửa Việt (QT3b-QT)	-1,13	-0,90	-0,81	-0,86
xã Cửa Việt (QT4-QT)	-0,03	-0,01	-0,34	-0,21
xã Hiếu Giang (QT5-QT)	-1,25	-1,07	-0,94	-1,12
xã Cam Lộ (QT6-QT)	-4,14	-1,73	-1,21	-2,48
xã Triệu Cơ (QT7b-QT)	-5,25	-4,72	-4,97	-5,05
xã Triệu Cơ (QT8b-QT)	-3,52	-3,11	-2,86	-3,39
phường Quảng Trị (QT9b-QT)	-6,95	-6,37	-4,79	-5,95
xã Mỹ Thủy (QT10b-QT)	-2,54	-2,41	-2,23	-2,34
xã Mỹ Thủy (QT11a-QT)	-0,31	-0,06	0,09	-0,07

2.1.2.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,49m tại xã Triệu Cơ (QT7c-QT) và giá trị hạ thấp nhất là 0,12m tại xã Mỹ Thủy (QT11b-QT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,19m tại phường Đồng Hới (QT8b-QB) và sâu nhất là -5,34m tại xã Triệu Cơ (QT7c-QT).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa khô năm 2025 tầng n

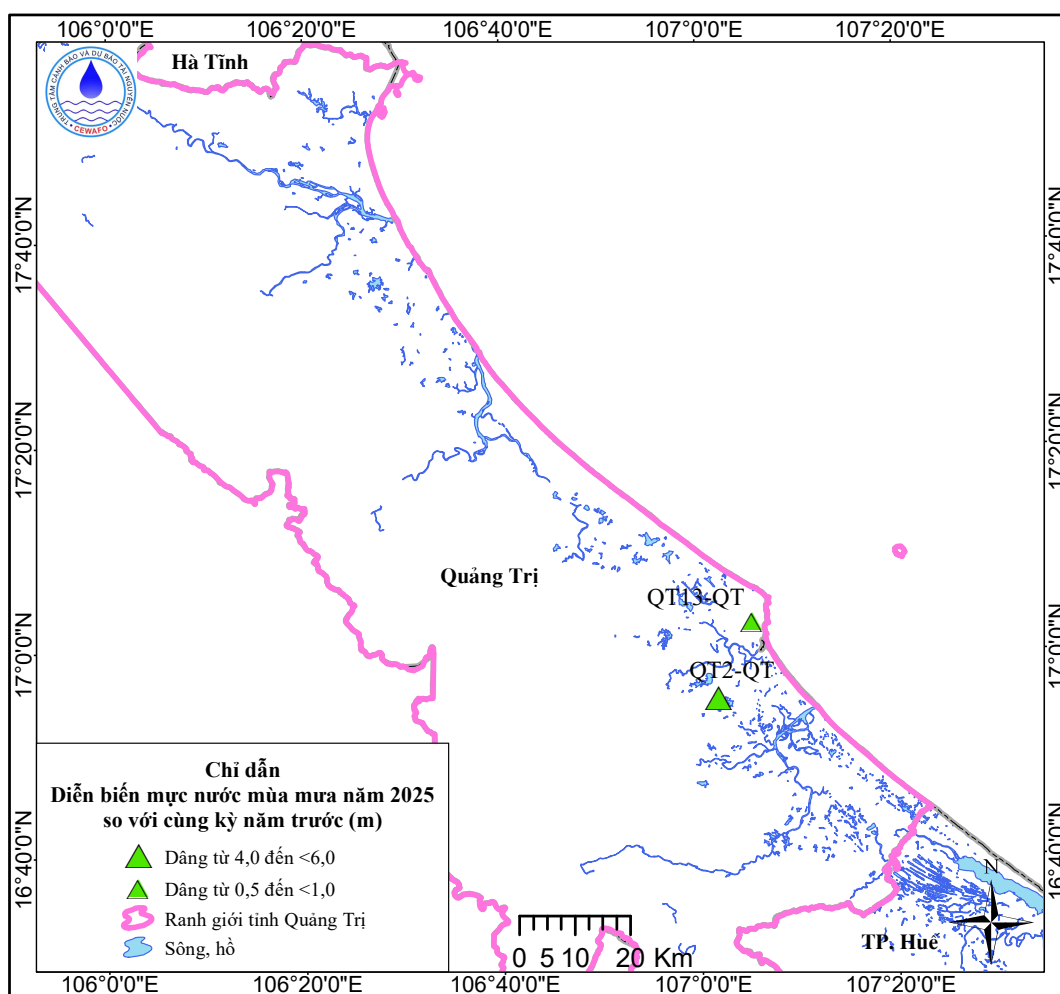
Bảng 3. Tổng hợp mực nước trung bình tháng tầng n (m)

Vị trí \ Thời gian	T9/2025	T10/2025	T11/2025	T12/2025
xã Vĩnh Thủy (QT1b-QT)	-1,15	-1,01	-0,47	-0,81
xã Cửa Việt (QT3c-QT)	-1,63	-1,48	-1,27	-1,26
xã Triệu Cơ (QT7c-QT)	-5,52	-5,43	-5,18	-5,23
xã Triệu Cơ (QT8c-QT)	-3,78	-3,39	-2,88	-3,22
xã Mỹ Thủy (QT10c-QT)	-2,58	-2,43	-2,30	-2,42
xã Mỹ Thủy (QT11b-QT)	-0,32	-0,37	-0,20	-0,32
phường Đồng Hới (QT8b-QB)	-0,19	-0,22	-0,22	-0,11

2.1.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Độ tứ ($\beta(n-q)$)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 4,26m tại xã Cồn Tiên (QT2-QT) và giá trị hạ thấp nhất là -0,67m tại xã Cửa Tùng (QT13-QT).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -8,56m tại xã Cồn Tiên (QT2-QT) và sâu nhất là -12,23m tại xã Cửa Tùng (QT13-QT).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa khô năm 2025 tầng $\beta(n-q)$

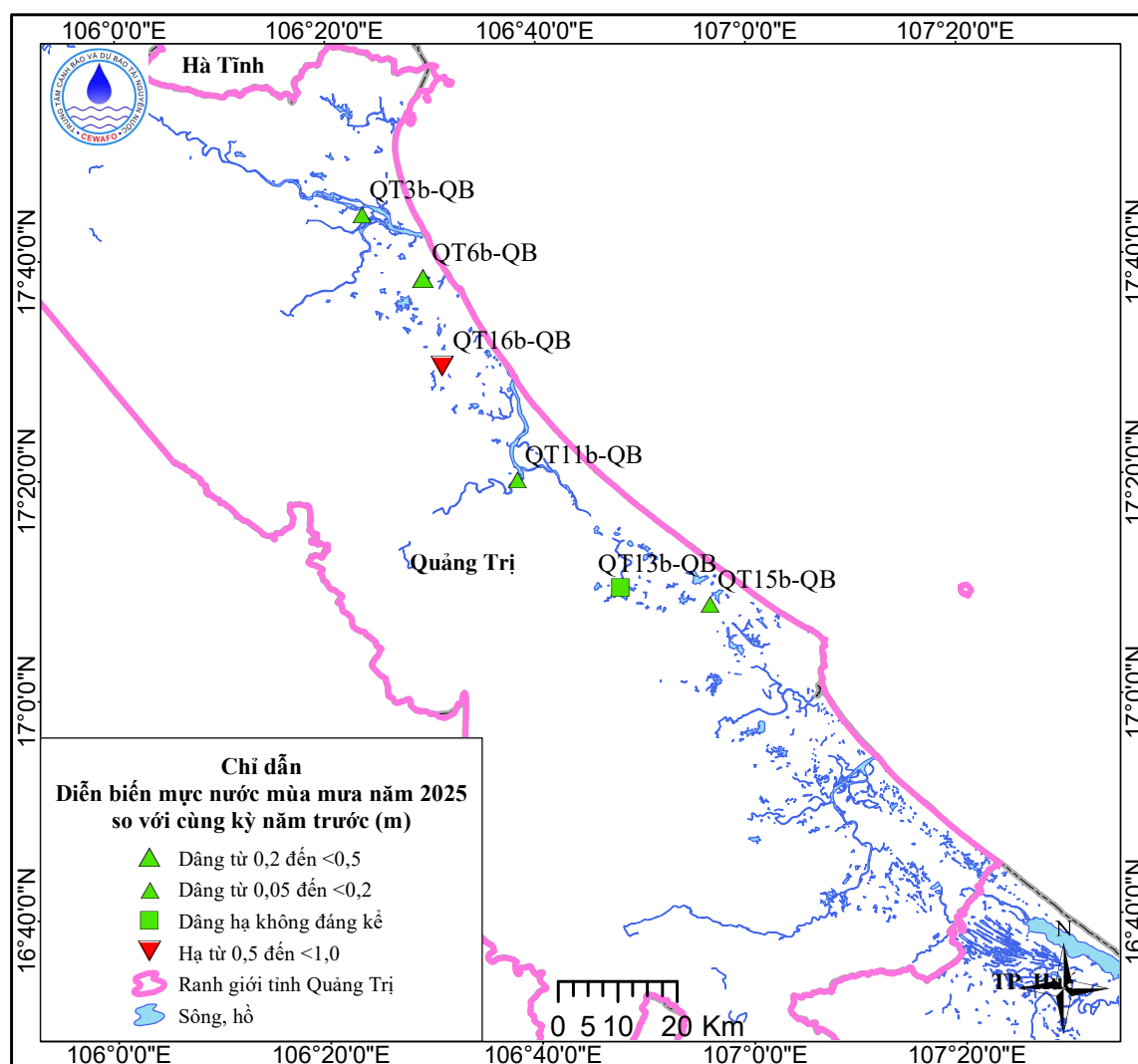
Bảng 4. Tổng hợp mực nước trung bình tháng tầng $\beta(n-q)$ (m)

Vị trí \ Thời gian	T9/2025	T10/2025	T11/2025	T12/2025
xã Cồn Tiên (QT2-QT)	-11,28	-9,82	-5,42	-7,73
xã Cửa Tùng (QT13-QT)	-15,35	-15,68	-9,56	-8,32

2.1.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,35m tại xã Đông Trạch (QT6b-QB) và giá trị hạ là 0,84m tại xã Nam Trạch (QT16b-QB).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -1,14m tại xã Sen Nưư (QT15b-QB) và sâu nhất là -3,2m tại xã Nam Trạch (QT16b-QB).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa khô năm 2025 tầng d_1

Bảng 5. Tổng hợp mực nước trung bình tháng tầng d_1 (m)

Vị trí	Thời gian	T9/2025	T10/2025	T11/2025	T12/2025
xã Nam Gianh (QT3b-QB)		-1,89	-1,62	-1,91	-2,04
xã Đông Trạch (QT6b-QB)		-2,67	-2,10	-1,79	-1,97
xã Trường Ninh (QT11b-QB)		-1,72	-1,54	-1,33	-1,59
xã Trường Phú (QT13b-QB)		-3,14	-2,60	-1,96	-2,91
xã Sen Nưư (QT15b-QB)		-1,59	-1,43	-0,82	-0,70
xã Nam Trạch (QT16b-QB)		-3,80	-3,38	-2,98	-2,65

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số chỉ tiêu vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số vượt Mangan (3/19 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT3a-QB (xã Nam Gianh); Chì (1/19 công trình) vượt tại công trình QT16a-QB (xã Nam Trạch).

- *Thông số Amoni (NH_4^+)*: Theo kết quả phân tích có 4/19 công trình vượt GTGH tại công trình QT10a-QT (xã Mỹ Thủy).

Bảng 6. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS	Mn	Cu	Pb	Zn	As	Cr	Se	Hg	NH_4^+
GTGH	1500	0,5	1,0	0,01	3,0	0,05	0,05	0,01	0,01	1,0
QT1a-QB	35	0,04	0,01	0,002	0,03	0,002	0,003	0,001	0,000	0,01
QT2-QB	191	0,34	0,00	0,005	0,02	0,002	0,007	0,001	0,000	0,61
QT3a-QB	837	1,82	0,00	0,001	0,01	0,006	0,003	0,001	0,000	10,10
QT4a-QB	120	0,02	0,00	0,001	0,01	0,003	0,003	0,001	0,000	0,09
QT6a-QB	266	0,09	0,02	0,008	0,10	0,002	0,003	0,003	0,000	0,01
QT7-QB	61	0,05	0,00	0,002	0,02	0,002	0,003	0,001	0,000	0,02
QT8a-QB	123	0,05	0,01	0,002	0,05	0,002	0,003	0,001	0,000	0,29
QT9a-QB	156	0,09	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,27
QT10-QB	80	0,04	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,09
QT11a-QB	210	0,55	0,00	0,001	0,02	0,002	0,003	0,001	0,000	0,41
QT12a-QB	268	0,04	0,00	0,001	0,01	0,003	0,003	0,001	0,000	1,08
QT14-QB	40	0,16	0,00	0,001	0,02	0,030	0,003	0,001	0,000	0,20
QT16a-QB	158	0,22	0,06	0,019	0,06	0,002	0,012	0,001	0,000	0,03
QT17-QB	94	0,04	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,01
QT3a-QT	116	0,05	0,00	0,002	0,01	0,022	0,003	0,001	0,000	0,47
QT7a-QT	75	0,09	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,17
QT9a-QT	67	0,69	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,25
QT10a-QT	191	0,11	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	13,36
QT12-QT	983	0,16	0,00	0,001	0,01	0,013	0,003	0,001	0,000	11,23

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích có 4/17 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT4b-QB (phường Bắc Giangh).

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số vượt Mangan (3/15 công trình) vượt GTGH, vượt tại công trình QT7b-QT (xã Triệu Cơ); Chì (1/15 công trình) vượt GTGH, vượt tại công trình QT7b-QT (xã Triệu Cơ).

- *Thông số Amoni (NH_4^+)*: Theo kết quả phân tích có 3/15 công trình vượt GTGH tại công trình QT11a-QT (xã Mỹ Thủy).

Bảng 7. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS	Mn	Cu	Pb	Zn	As	Cr	Se	Hg	NH_4^+
GTGH	1500	0,5	1,0	0,01	3,0	0,05	0,05	0,01	0,01	1,0
QT1b-QB	116	0,76	0,00	0,002	0,03	0,002	0,005	0,001	0,000	0,99
QT4b-QB	8.271	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT5-QB	265	0,36	0,01	0,006	0,02	0,002	0,007	0,001	0,000	0,69
QT9b-QB	90	0,01	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,10
QT12b-QB	231	0,19	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,13
QT13a-QB	96	0,17	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,87
QT15a-QB	102	0,04	0,00	0,001	0,02	0,002	0,003	0,001	0,000	0,01
QT1a-QT	203	0,04	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,28
QT3b-QT	901	0,38	0,00	0,002	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,80
QT4-QT	194	0,06	0,00	0,004	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,23
QT5-QT	41	0,01	0,00	0,003	0,02	0,002	0,003	0,001	0,000	0,01
QT6-QT	73	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
QT7b-QT	756	0,81	0,01	0,011	0,07	0,006	0,012	0,001	0,000	2,61
QT8b-QT	3.346	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT9b-QT	83	0,05	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,04
QT10b-QT	1.665	0,54	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	1,51
QT11a-QT	901	0,05	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	8,17

1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích có 2/7 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT8c-QT (xã Triệu Cơ).

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.

- *Thông số Amoni (NH_4^+)*: Theo kết quả phân tích có 2/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT11b-QT (xã Mỹ Thủy).

Bảng 8. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS	Mn	Cu	Pb	Zn	As	Cr	Se	Hg	NH_4^+
GTGH	1500	0,5	1,0	0,0	3,0	0,1	0,1	0,0	0,0	1,0
QT1b-QT	105	0,02	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,96
QT3c-QT	75	0,38	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,41
QT7c-QT	373	0,07	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,46
QT8c-QT	9.784	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT10c-QT	1.916	0,31	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	1,68
QT11b-QT	846	0,06	0,00	0,001	0,01	0,002	0,008	0,001	0,000	12,01
QT8b-QB	897	0,16	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,51

1.2.3.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Độ tứ ($\beta(n-q)$)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại hai công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số vi lượng và amoni không vượt quá giá trị giới hạn (GTGH).

1.2.3.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d_1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số TDS vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích có 2/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT3b-QB (xã Nam Gianh).

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.

- *Thông số Amoni (NH_4^+)*: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.

Bảng 9. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng d_1 (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS	Mn	Cu	Pb	Zn	As	Cr	Se	Hg	NH_4^+
GTGH	1500	0,5	1,0	0,0	3,0	0,1	0,1	0,0	0,0	1,0
QT3b-QB	20.217	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT6b-QB	281	0,29	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,01
QT11b-QB	1.906	0,06	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,52
QT13b-QB	412	0,01	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,36

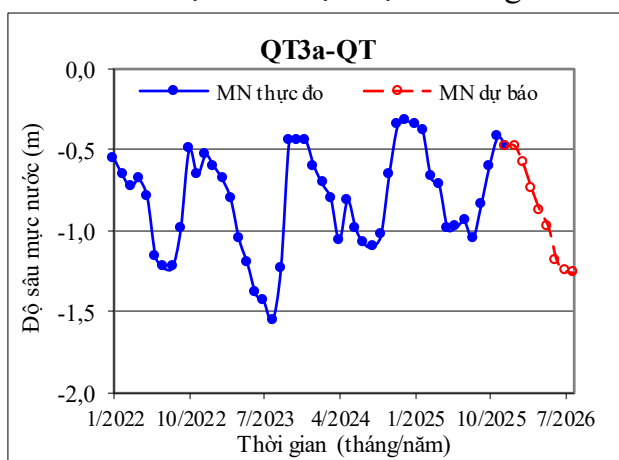
Chỉ tiêu	TDS	Mn	Cu	Pb	Zn	As	Cr	Se	Hg	NH ₄ ⁺
GTGH	1500	0,5	1,0	0,0	3,0	0,1	0,1	0,0	0,0	1,0
QT15b-QB	108	0,10	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,01
QT16b-QB	83	0,03	0,00	0,001	0,02	0,002	0,003	0,001	0,000	0,01

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

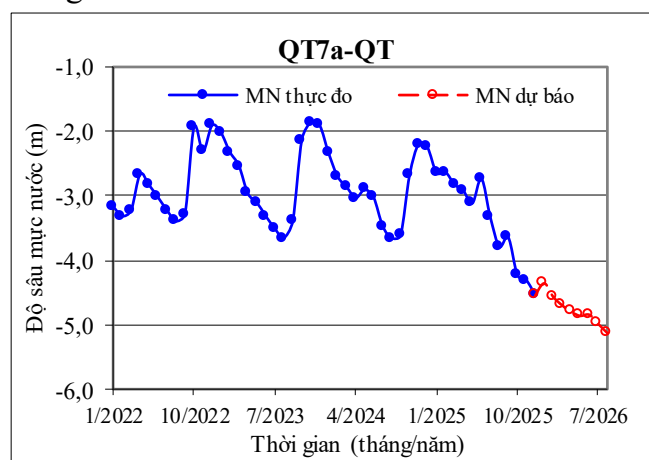
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

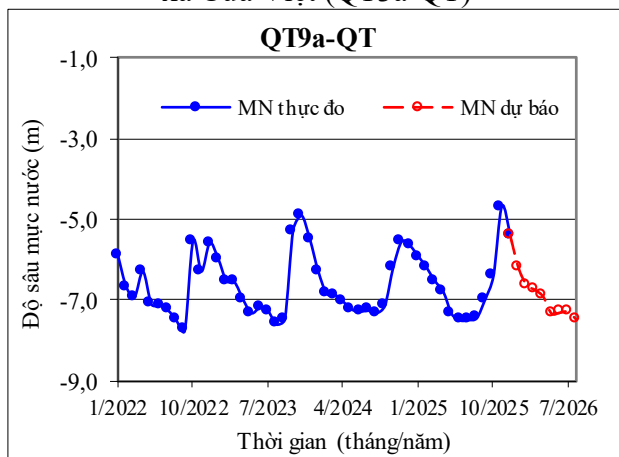
Mức nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 nhìn chung có xu thế hạ là chính, một số khu vực có xu thế dâng như xã Nam Ba Đồn, xã Hoà Trạch. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



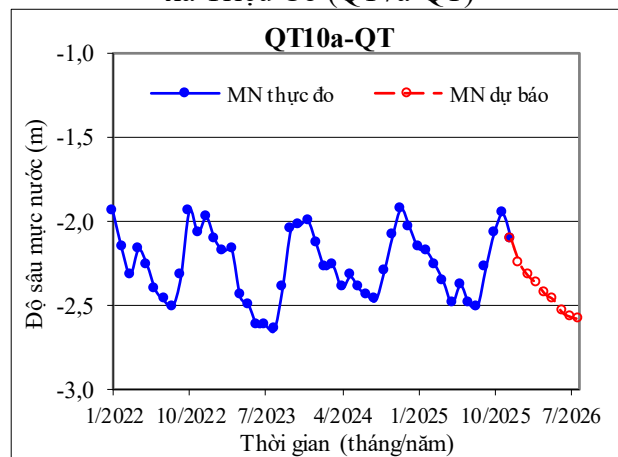
xã Cửa Việt (QT3a-QT)



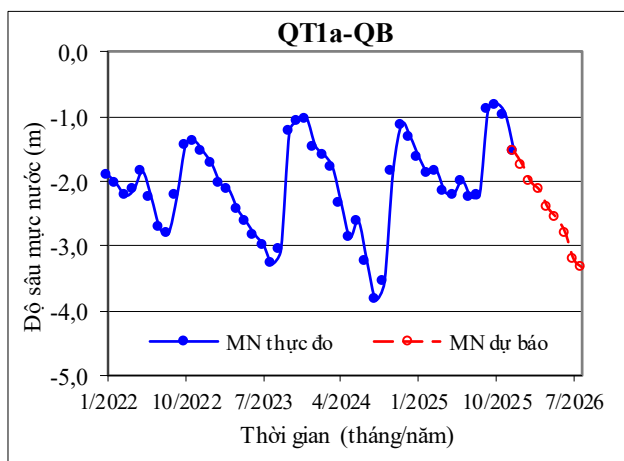
xã Triệu Cơ (QT7a-QT)



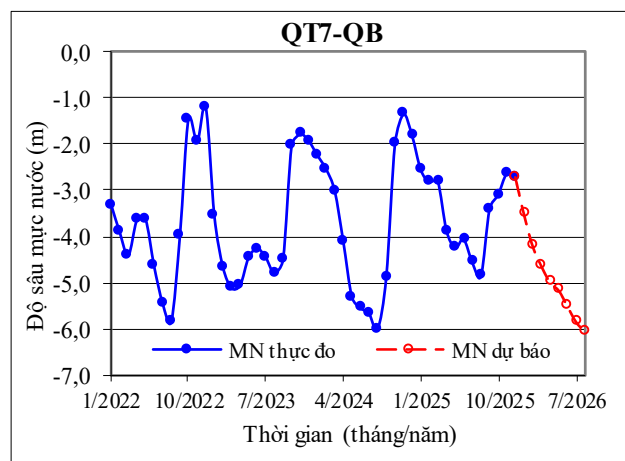
phường Quảng Trị (QT9a-QT)



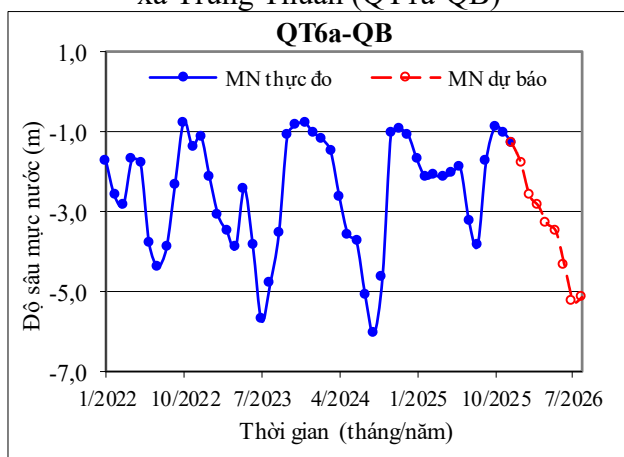
xã Mỹ Thủy (QT10a-QT)



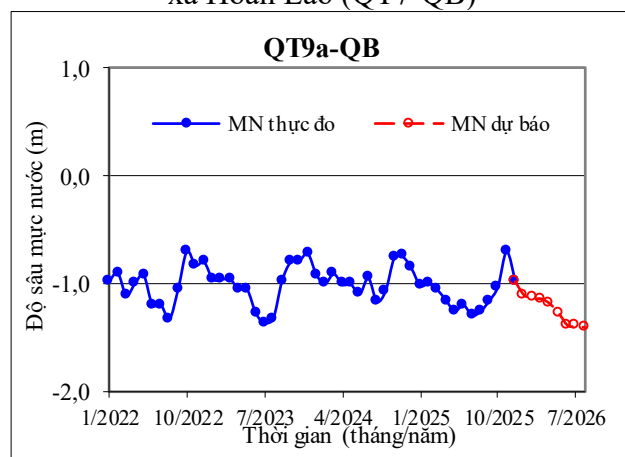
xã Trung Thuần (QT1a-QB)



xã Hoàn Lão (QT7-QB)



xã Đông Trạch (QT6a-QB)

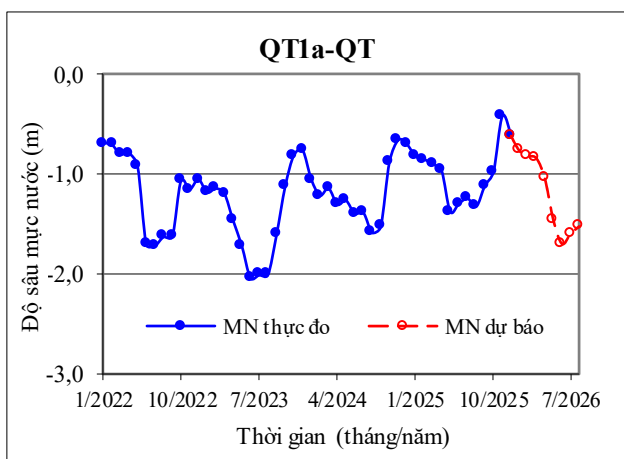


xã Quảng Ninh (QT9a-QB)

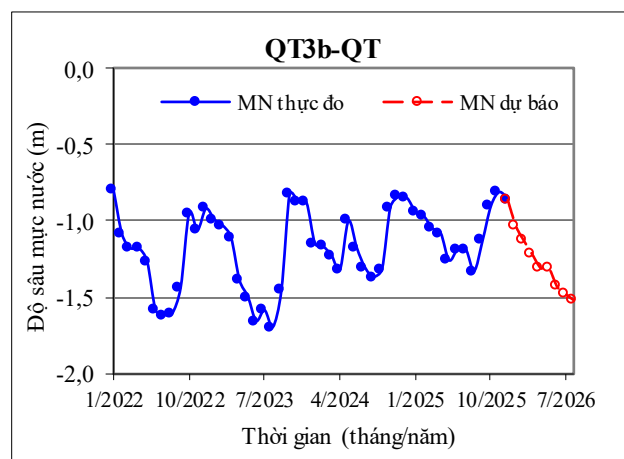
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hồng trong trầm tích Pleistocene (qp)

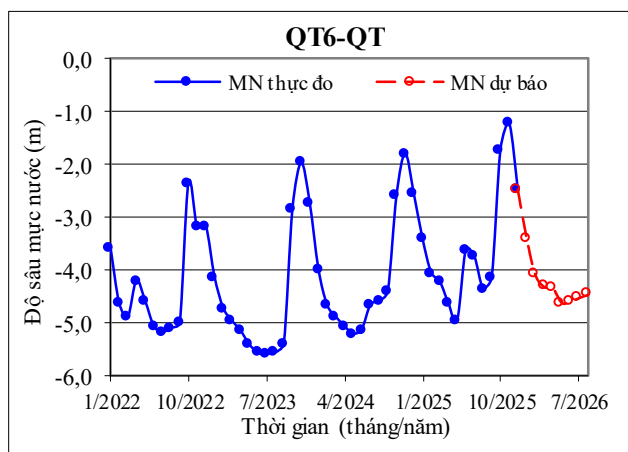
Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 nhìn chung có xu thế hạ so với cùng kỳ năm trước, một số nơi có xu thế dâng như xã Bồ Trạch, xã Hiếu Giang. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



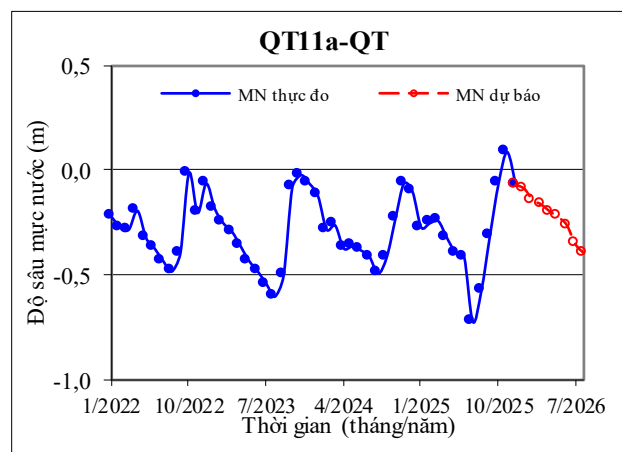
xã Vĩnh Thủy (QT1a-QT)



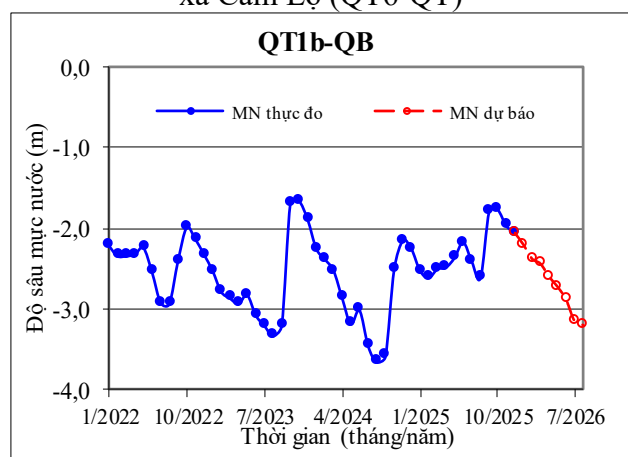
xã Cửa Việt (QT3b-QT)



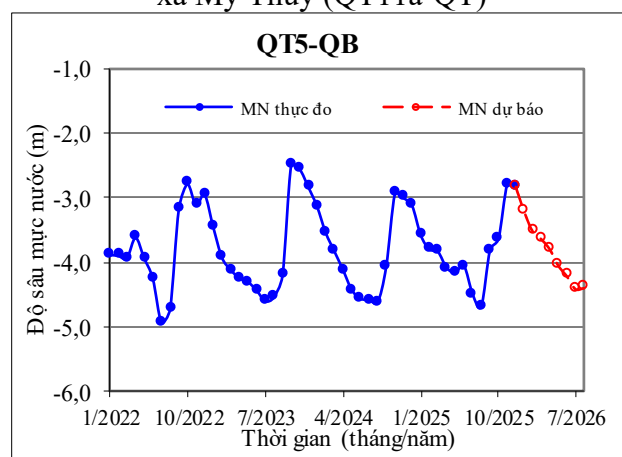
xã Cam Lộ (QT6-QT)



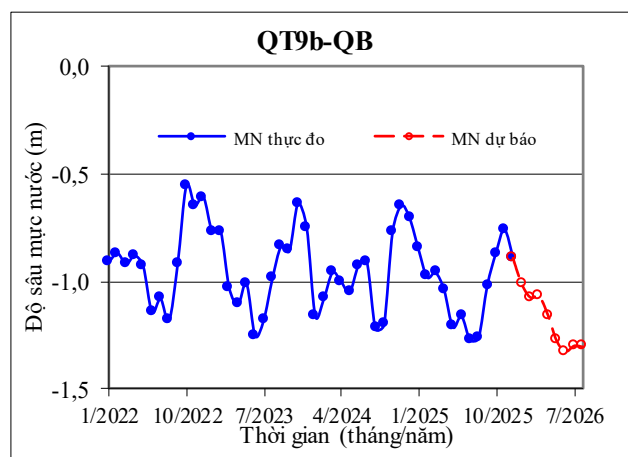
xã Mỹ Thủy (QT11a-QT)



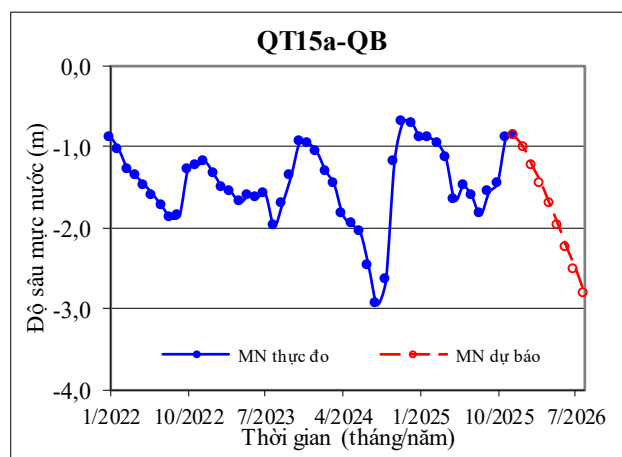
xã Trung Thuần (QT1b-QB)



xã Bồ Trạch (QT5-QB)



xã Quảng Ninh (QT9b-QB)

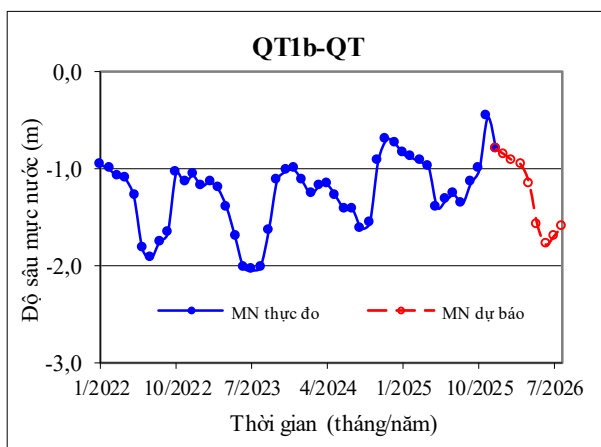


xã Sen Nưư (QT15a-QB)

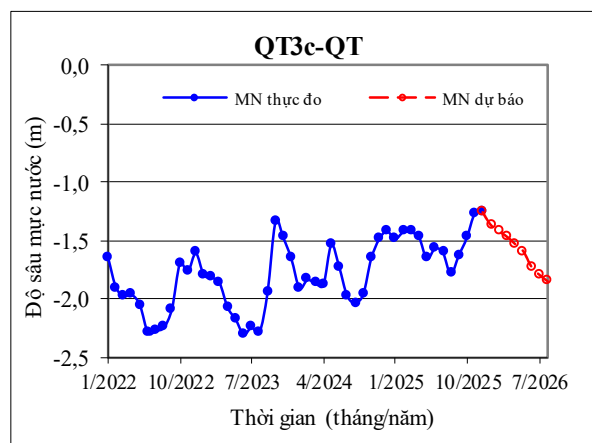
Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng qđ

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

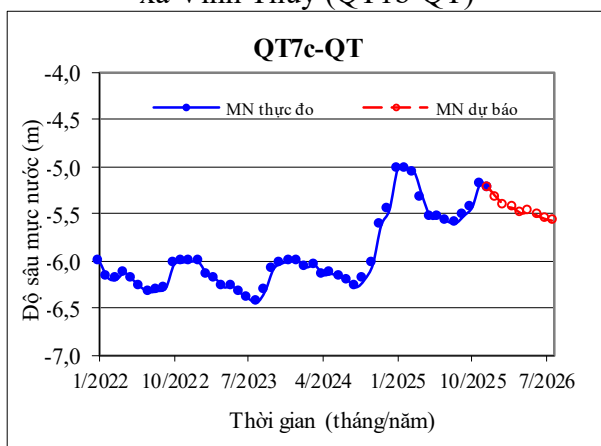
Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 nhìn chung có xu thế hạ là chính so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



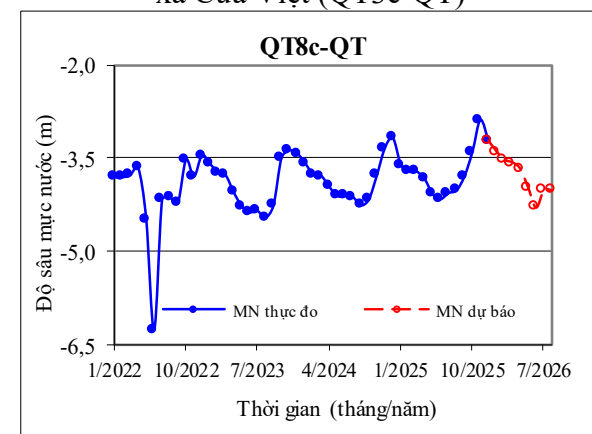
xã Vĩnh Thủy (QT1b-QT)



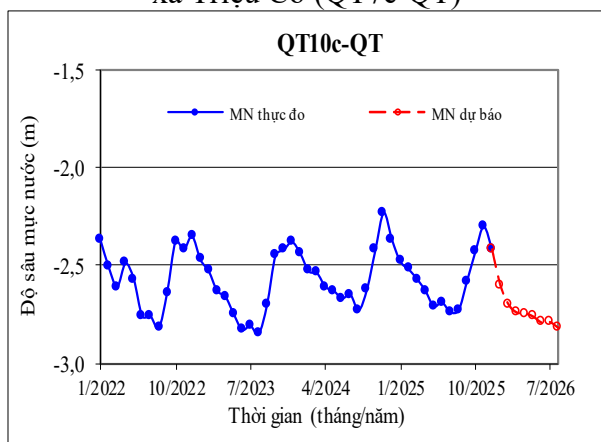
xã Cửa Việt (QT3c-QT)



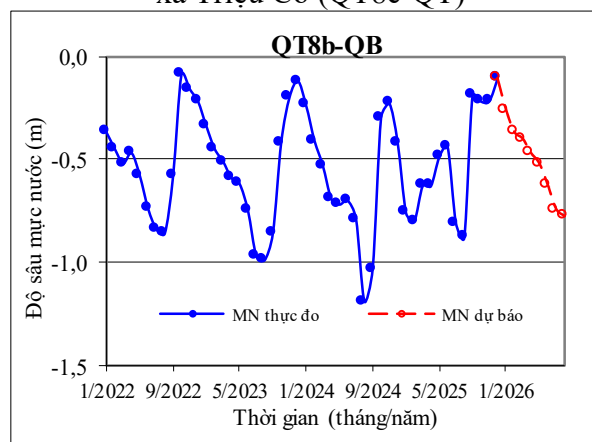
xã Triệu Cơ (QT7c-QT)



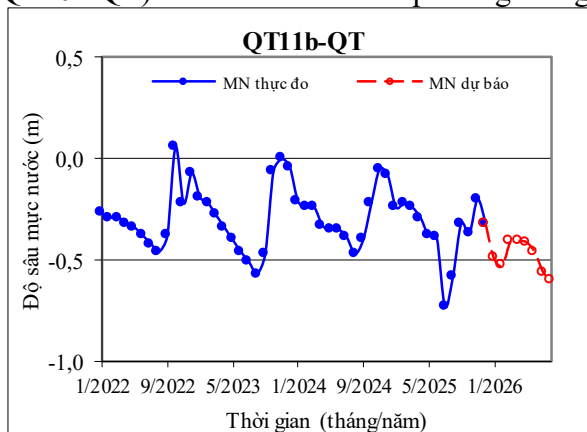
xã Triệu Cơ (QT8c-QT)



xã Mỹ Thủy (QT10c-QT)



phường Đồng Hới (QT18b-QB)

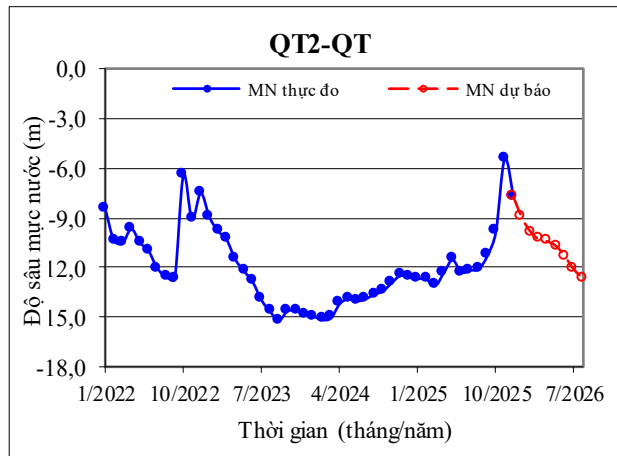


xã Mỹ Thủy (QT11b-QT)

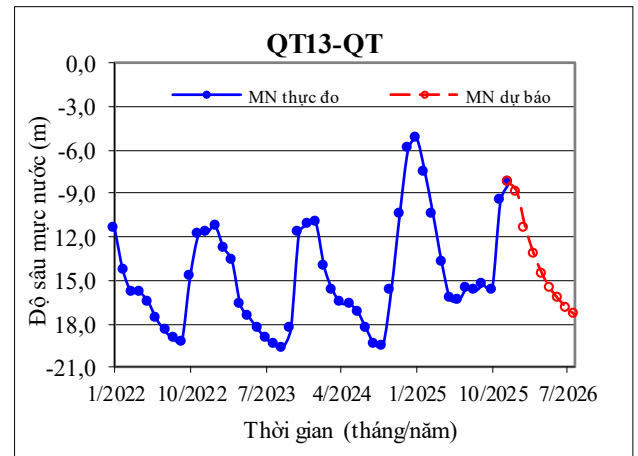
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước dâng n

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$)

Mức nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng tại xã Cồn Tiên và hạ tại xã Cửa Tùng. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



xã Cồn Tiên (QT2-QT)

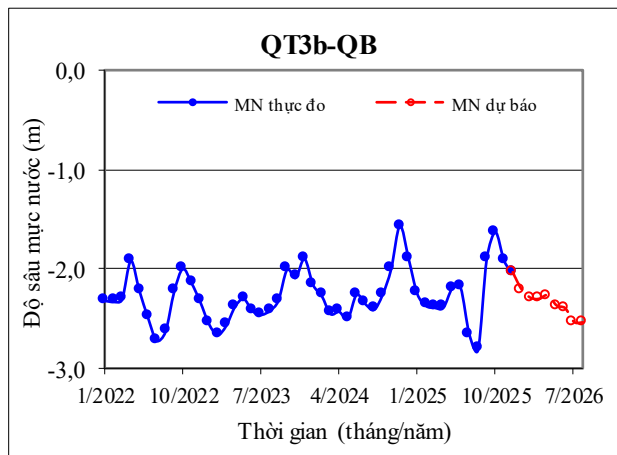


xã Cửa Tùng (QT13-QT)

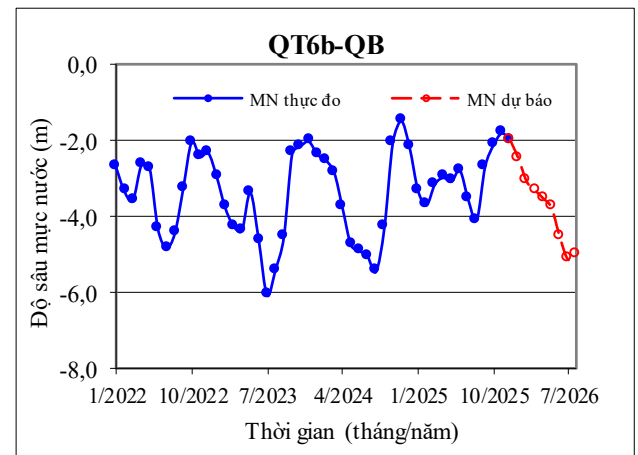
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(n-q)$

2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d_1)

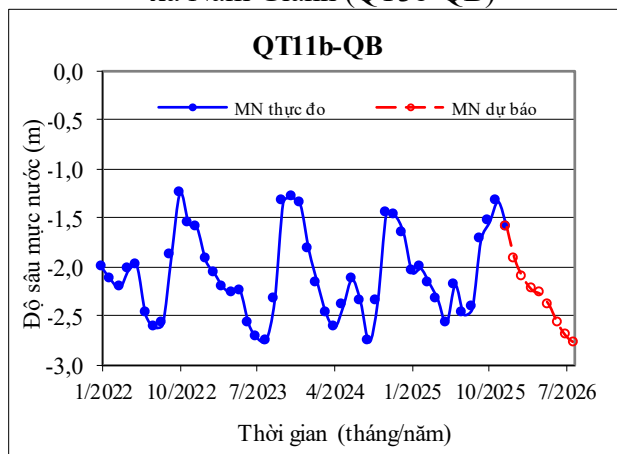
Mức nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 có xu thế hạ so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



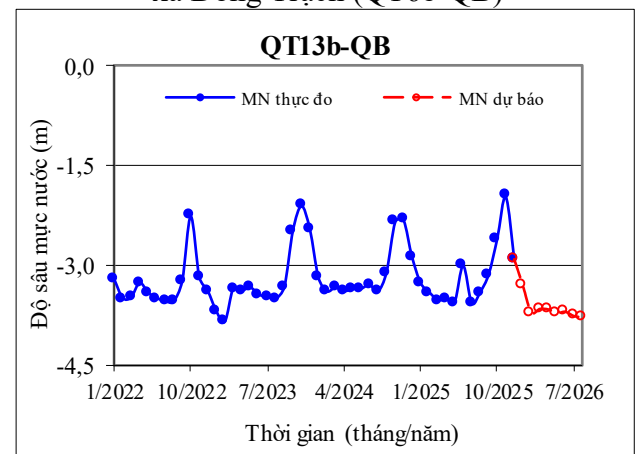
xã Nam Gianh (QT3b-QB)



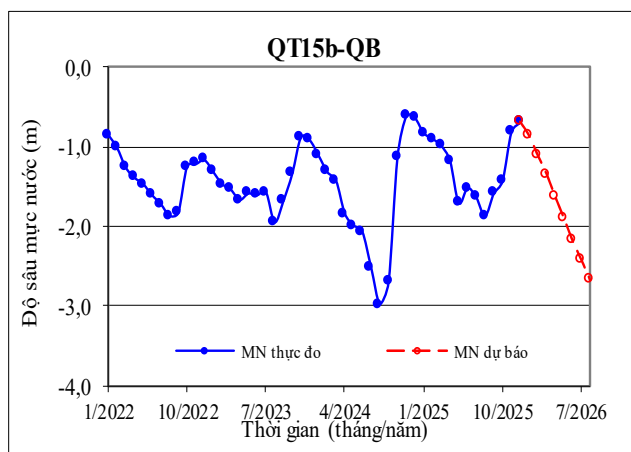
xã Đông Trạch (QT6b-QB)



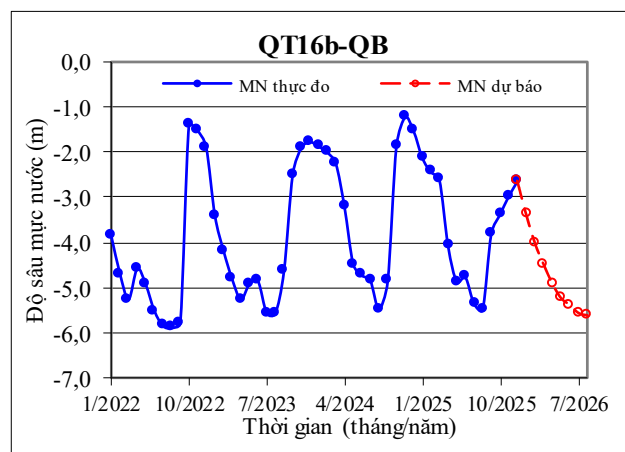
xã Trường Ninh (QT11b-QB)



xã Trường Phú (QT13b-QB)



xã Sen Nưg (QT15b-QB)



xã Nam Trạch (QT16b-QB)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng d₁

Bảng 10. Tổng hợp mực nước dự báo

Dạng 10: Tầng hợp mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	QT3a-QT	xã Cửa Việt	-0,48	-1,26	-0,92	8/2026
2	QT7a-QT	xã Triệu Cơ	-4,36	-5,11	-4,77	8/2026
3	QT9a-QT	phường Quảng Trị	-6,19	-7,46	-6,97	8/2026
4	QT10a-QT	xã Mỹ Thủy	-2,25	-2,59	-2,45	8/2026
5	QT12-QT	xã Diên Sanh	-0,85	-1,00	-0,91	8/2026
6	QT1a-QB	xã Trung Thuần	-1,75	-3,33	-2,53	8/2026
7	QT2-QB	xã Nam Ba Đồn	-1,33	-1,71	-1,46	7/2026
8	QT3a-QB	xã Nam Gianh	-1,54	-1,91	-1,79	6/2026
9	QT4a-QB	phường Bắc Gianh	-0,39	-1,18	-0,83	7/2026
10	QT6a-QB	xã Đông Trạch	-1,77	-5,23	-3,59	7/2026
11	QT7-QB	xã Hoàn Lão	-3,51	-6,04	-4,99	8/2026
12	QT8a-QB	phường Đồng Hới	-0,53	-0,99	-0,78	7/2026
13	QT9a-QB	xã Quảng Ninh	-1,11	-1,41	-1,26	8/2026
14	QT10-QB	xã Cam Hồng	-1,98	-3,34	-2,75	8/2026
15	QT11a-QB	xã Trường Ninh	-1,82	-2,74	-2,32	8/2026
16	QT12a-QB	xã Lệ Thủy	-1,78	-2,43	-2,13	8/2026
17	QT14-QB	xã Sen Nưg	-3,46	-4,67	-4,06	8/2026
18	QT16a-QB	xã Nam Trạch	-3,75	-6,09	-5,27	8/2026
19	QT17-QB	xã Hoà Trạch	-0,15	-0,54	-0,31	5/2026
II	Tầng chứa nước qp					
1	QT1a-QT	xã Vĩnh Thủy	-0,77	-1,70	-1,22	6/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
2	QT3b-QT	xã Cửa Việt	-1,03	-1,52	-1,30	8/2026
3	QT4-QT	xã Cửa Việt	-0,18	-0,52	-0,36	7/2026
4	QT5-QT	xã Hiếu Giang	-1,29	-1,66	-1,46	5/2026
5	QT6-QT	xã Cam Lộ	-3,38	-4,61	-4,28	5/2026
6	QT7b-QT	xã Triệu Cơ	-5,46	-5,84	-5,68	8/2026
7	QT8b-QT	xã Triệu Cơ	-3,51	-4,06	-3,82	6/2026
8	QT9b-QT	phường Quảng Trị	-6,65	-7,93	-7,45	8/2026
9	QT10b-QT	xã Mỹ Thủy	-2,52	-2,82	-2,70	8/2026
10	QT11a-QT	xã Mỹ Thủy	-0,14	-0,39	-0,24	8/2026
11	QT1b-QB	xã Trung Thuần	-2,20	-3,19	-2,69	8/2026
12	QT4b-QB	phường Bắc Gianh	-0,46	-1,25	-0,91	7/2026
13	QT5-QB	xã Bồ Trạch	-3,22	-4,41	-3,91	7/2026
14	QT9b-QB	xã Quảng Ninh	-1,01	-1,33	-1,19	6/2026
15	QT12b-QB	xã Lệ Thủy	-0,78	-1,30	-1,07	8/2026
16	QT13a-QB	xã Trường Phú	-4,05	-4,67	-4,53	8/2026
17	QT15a-QB	xã Sen Nư	-1,01	-2,82	-1,87	8/2026
III	Tầng chứa nước n					
1	QT1b-QT	xã Vĩnh Thủy	-0,86	-1,79	-1,33	6/2026
2	QT3c-QT	xã Cửa Việt	-1,37	-1,86	-1,60	8/2026
3	QT7c-QT	xã Triệu Cơ	-5,33	-5,57	-5,47	8/2026
4	QT8c-QT	xã Triệu Cơ	-3,39	-4,28	-3,80	6/2026
5	QT10c-QT	xã Mỹ Thủy	-2,60	-2,82	-2,75	8/2026
6	QT11b-QT	xã Mỹ Thủy	-0,40	-0,60	-0,48	8/2026
7	QT8b-QB	phường Đồng Hới	-0,26	-0,78	-0,52	8/2026
IV	Tầng chứa nước $\beta(n-q)$					
1	QT2-QT	xã Cồn Tiên	-8,99	-12,61	-10,79	8/2026
2	QT13-QT	xã Cửa Tùng	-8,98	-17,42	-14,30	8/2026
V	Tầng chứa nước d_1					
1	QT3b-QB	xã Nam Gianh	-2,21	-2,53	-2,36	8/2026
2	QT6b-QB	xã Đông Trạch	-2,46	-5,11	-3,83	7/2026
3	QT11b-QB	xã Trường Ninh	-1,93	-2,78	-2,37	8/2026
4	QT13b-QB	xã Trường Phú	-3,30	-3,79	-3,67	8/2026
5	QT15b-QB	xã Sen Nư	-0,87	-2,67	-1,77	8/2026
6	QT16b-QB	xã Nam Trạch	-3,37	-5,60	-4,81	8/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mùa khô năm 2026, mực nước dưới đất có xu thế hạ so với mực nước quan trắc mùa khô năm 2025 tại các tầng chứa nước qh, qp, n, d₁ và có xu thế không rõ ràng tại tầng $\beta(n-q)$.

Tại tỉnh Quảng Trị, hiện chưa ghi nhận công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo; tuy nhiên một số công trình có độ mặn, Mn, Pb và NH₄⁺ vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tỉnh Quảng Trị thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trong khu vực tỉnh Quảng Trị chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở tầng chứa nước Holocen (qh) và Pleistocen (qp). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm độ mặn, Mangan, Chì và Amoni. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Mangan vượt lớn nhất tại xã Nam Gianh (QT3a-QB); Chì vượt tại xã Nam Trạch (QT16a-QB); Amoni vượt lớn nhất tại xã Mỹ Thủy (QT10a-QT).

+ Tầng qp: Mangan và Chì vượt lớn nhất tại xã Triệu Cơ (QT7b-QT); Amoni vượt lớn nhất tại xã Mỹ Thủy (QT11a-QT).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafu.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện